

THỰC TRẠNG CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THOÁT NGHÈO BỀN VỮNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH DÂN TỘC THIỂU SỐ HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

TS. Nguyễn Thanh Huyền

Trường Đại học Lao động - Xã hội
nguyenthanhhuyenctxh@gmail.com

ThS. Hà Thị Thu Hòa

Trường Đại học Lao động - Xã hội
thuhoaulsa@gmail.com

ThS. Phạm Hồng Nhung

Trường Đại học Lao động - Xã hội
phn.uls@gmail.com

Tóm tắt: Trong nhiều thập kỷ qua, công tác giảm nghèo bền vững cho đồng bào các dân tộc thiểu số là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội mà Đảng và Chính phủ Việt Nam đặc biệt quan tâm và tìm giải pháp thích hợp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra một số yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo bền vững của các gia đình dân tộc thiểu số như nhóm nhân tố thuộc về vốn con người (đặc điểm nhân khẩu) bao gồm: số lao động, độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn của chủ hộ... là nhân tố quan trọng nhất quyết định khả năng thoát nghèo của hộ. Có sự khác biệt về nguồn vốn vật chất được sử dụng trong sinh hoạt gia đình và trong sản xuất làm ăn giữa nhóm hộ nghèo và nhóm hộ thoát nghèo, nhóm hộ nghèo hiện tại rất khó khăn và chưa có hoặc có những tài sản được dùng trong sinh hoạt sản xuất không đảm bảo. Đây cũng là một trong những nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng thoát nghèo của các hộ gia đình dân tộc thiểu số.

Từ khóa: Nghèo, thoát nghèo bền vững, dân tộc thiểu số

PRESENT FACTORS INFLUENCING THE SUSTAINABLE ALLEVIATION OF POVERTY AMONG ETHNIC MINORITY HOUSEHOLDS IN YEN SON DISTRICT, TUYEN QUANG PROVINCE

Abstract: For many years, the Party and Government of Vietnam have shown great concern for sustainable poverty alleviation among ethnic minorities, striving to find effective solutions. Research findings have identified various factors influencing the long-term upliftment of ethnic minority households, with human capital factors (such as demographic characteristics) - including the number of wage earners, age, gender, and education level of the household head - being the most crucial in determining households' ability to break free from poverty. Disparities exist in the material resources utilized in family

engagements and in the realm of production and commerce between impoverished households and those successfully breaking free from poverty. The former group faces significant challenges due to lack of access to such resources, including assets essential for production activities that are not secure. This factor significantly hampers the capacity of ethnic minority households to overcome poverty.

Keywords: Poverty, sustainable alleviation of poverty, ethnic minorities.

Mã bài báo: JHS - 191

Ngày nhận bài sửa: 12/04/2024

Ngày nhận bài: 8/03/2024

Ngày duyệt đăng: 20/04/2024

Ngày nhận phản biện: 19/03/2024

1. Đặt vấn đề

Để tăng thu nhập, giảm tỷ lệ nghèo và tăng khả năng tiếp cận với các dịch vụ cơ bản đối với các dân tộc thiểu số (DTTS), Chính phủ đã thực hiện các Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững và nhiều chương trình, dự án nhằm hỗ trợ cho đồng bào DTTS đã và đang được thực hiện như: Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 12/NQ-CP về việc triển khai thực hiện nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019. Thực tiễn công tác giảm nghèo đã chỉ ra nhiều nguyên nhân dẫn đến nghèo. Tùy điều kiện tự nhiên, dân cư cụ thể mà các nguyên nhân nghèo không giống nhau giữa các vùng, giữa các dân tộc hay giữa các nhóm xã hội. Các điều tra về tình trạng nghèo và nguyên nhân nghèo ở quy mô cả nước cũng như địa phương cấp tỉnh, cấp huyện, đang chủ yếu áp dụng một mô hình chung. Do vậy, chưa chỉ ra được các nguyên nhân chính và nguyên nhân đặc thù dẫn đến nghèo đói của từng DTTS ở mỗi vùng cư trú khác nhau. Đây chính là những điểm chưa làm được và cũng là những hạn chế cần khắc phục trong công cuộc giảm nghèo ở các DTTS hiện nay. Huyện Yên Sơn là một huyện miền núi nghèo của tỉnh Tuyên Quang, nơi sinh sống của nhiều DTTS, phân tích số liệu thực trạng nghèo của huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, cho thấy tình trạng nghèo diễn ra nhiều nhất và căng thẳng nhất là ở vùng DTTS.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Khái niệm cơ bản

Khái niệm nghèo

“Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không

có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được đi khám, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ của cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Nghèo có nghĩa là dễ bị bạo hành, phải sống ngoài lề xã hội hoặc trong các điều kiện rủi ro, không được tiếp cận nước sạch và công trình vệ sinh an toàn” (Anh, 2015).

Tại hội nghị về xóa đói giảm nghèo ở khu vực châu Á, Thái Bình Dương do ESCAP tổ chức vào tháng 9/1993 ở Bangkok (Thái Lan) đã đưa ra khái niệm nghèo sau: “Nghèo là tình trạng của một bộ phận dân cư không được hưởng và thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tập quán của các địa phương”. Có thể xem đây là định nghĩa chung nhất về nghèo đói, một định nghĩa có tính chất hướng dẫn về phương pháp đánh giá nhận diện nét chính yếu phổ biến về đói nghèo.

Khái niệm nghèo đa chiều

Theo Tổ chức Liên hợp quốc (UN): “Nghèo là thiếu năng lực tối thiểu để tham gia hiệu quả vào các hoạt động xã hội. Nghèo có nghĩa là không có đủ ăn, đủ mặc, không được đi học, không được khám chữa bệnh, không có đất đai để trồng trọt hoặc không có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân, không được tiếp cận tín dụng. Nghèo cũng có nghĩa là không an toàn, không có quyền và bị loại trừ, dễ bị bạo hành, phải sống trong các điều kiện rủi ro, không tiếp cận được nước sạch và công trình vệ sinh” (UN, 2012).

Các khái niệm trên cho thấy sự thống nhất cao của các quốc gia, các nhà chính trị và các học giả với quan điểm nghèo là một hiện tượng đa chiều, cần được chú ý nhìn nhận là sự thiếu hụt hoặc không được

thỏa mãn các nhu cầu cơ bản của con người. Nghèo đa chiều là tình trạng con người không được đáp ứng ở mức tối thiểu các nhu cầu cơ bản trong cuộc sống.

Thoát nghèo bền vững theo cách tiếp cận giảm nghèo đa chiều hiện nay được hiểu là các hộ gia đình được hưởng, thỏa mãn những nhu cầu cơ bản, tối thiểu để duy trì cuộc sống (ăn, mặc, nhà ở, chăm sóc y tế, giáo dục, nước sạch...).

Thoát nghèo bền vững theo cách tiếp cận nghèo đa chiều

Thoát nghèo bền vững theo cách tiếp cận sinh kế là các hộ gia đình có “cách kiếm sống”, cách thức mưu sinh, đảm bảo cho sự sinh tồn an toàn của gia đình, có khả năng phòng tránh, ứng phó được những rủi ro trước những thay đổi bất định của môi trường sinh kế để không rơi vào tái nghèo.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

Nội dung của các nghiên cứu, báo cáo có thể tập trung vào các khía cạnh khác nhau nhưng đều mang lại cho chúng ta một cái nhìn tổng quan, đa chiều về nghèo đói trên thế giới và mục tiêu rõ ràng của tất cả các nỗ lực là nhằm hướng tới chấm dứt nghèo đói.

Zerihun (2012), đã nghiên cứu ở Nam Phi bằng cuộc điều tra quy mô lớn các hộ gia đình; phân loại chiến lược sinh kế thành bốn nhóm chiến lược sinh kế cụ thể và phù hợp với phúc lợi của các hộ gia đình nông thôn; phân tích những khó khăn về kinh tế - xã hội mà các hộ nghèo phải đối mặt để đạt được các chiến lược sinh kế tốt hơn. Phân tích các đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình nông thôn cũng cho thấy, tuổi, nguồn lực lao động, giáo dục và đặc điểm của cộng đồng về tiếp cận với chính sách hỗ trợ chính là các rào cản mà các hộ nghèo ở nông thôn phải đối mặt với các chiến lược sinh kế.

Nghiên cứu của Doreen (2014) về giảm nghèo và tính bền vững của sinh kế nông thôn thông qua các tổ chức tài chính vi mô tại huyện Kakondo, hạt Rakai, Uganda đã cho thấy rằng tài chính vi mô được coi là một trong những cơ chế, giải pháp giảm nghèo ở các nước nghèo hiện nay. Nghiên cứu chỉ ra rằng, nếu thời hạn vay được dịch chuyển, linh động hơn thì người dân sẽ có thêm thời gian kiếm tiền để trả nợ.

Gradin (2014) với bài báo, “Nghèo ở nông thôn và dân tộc thiểu số ở Trung Quốc”, tác giả đã nghiên cứu bản chất của sự khác biệt về nghèo đói theo dân

tộc ở vùng nông thôn Trung Quốc bằng cách sử dụng dữ liệu từ Dự án Thu nhập Gia đình của Trung Quốc năm 2002. Tác giả so sánh nghèo đói với thu nhập chủ yếu của các hộ gia đình dân tộc Hán. Đặc biệt, tác giả đi vào tìm hiểu tầm quan trọng của yếu tố văn hóa, đặc trưng địa phương của các dân tộc thiểu số. Vị trí địa lý là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sự chênh lệch trong thu nhập của người DTTS so với các dân tộc khác tại Trung Quốc.

Đề cập đến giảm nghèo đối với đồng bào DTTS, trong báo cáo “Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức” (2011) do nhóm nghiên cứu Nguyễn Thắng và cộng sự thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS) thực hiện, đã đưa ra nhận định: Mặc dù vấn đề này đã được Chính phủ quan tâm đặc biệt thông qua một loạt các chính sách và chương trình được thực hiện trong hơn một thập kỷ qua”. Sự chênh lệch về chi tiêu bình quân đầu người ở khu vực nông thôn giữa nhóm Kinh/Hoa và nhóm đồng bào các DTTS đã tăng từ 51% (1998) lên đến 74%. Nguyên nhân của sự chênh lệch trong phúc lợi là do có sự khác biệt lớn về nguồn lực (bao gồm cơ cấu hộ gia đình; trình độ giáo dục; sở hữu đất đai; các đặc điểm ở cấp xã) và do sự chênh lệch trong hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Đánh giá thực trạng và giải pháp giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi tỉnh Nghệ An (2016), nhóm tác giả Vinh, Xuân, Yến đã khái quát thực trạng nghèo của người dân miền núi trên các chiều cạnh: thu nhập và sinh kế của người nghèo; nhà ở và điều kiện sống; tiếp cận y tế; tiếp cận giáo dục; tiếp cận trợ giúp xã hội và tiếp cận thông tin. Báo cáo cũng chỉ ra, nghèo ở các huyện miền núi tỉnh Nghệ An xuất phát từ việc cơ hội tiếp cận các dịch vụ về y tế, giáo dục, trợ giúp xã hội còn hạn chế, điều kiện cơ sở hạ tầng còn yếu kém, thu nhập thấp, hoạt động sản xuất còn manh mún, thụ động;

Việc đánh giá các yếu tố tác động đến thoát nghèo bền vững của các hộ gia đình nghèo DTTS là cần thiết, các giải pháp được đề xuất cần được xuất phát từ hiểu biết của chúng ta về các yếu tố này. Nói cách khác, yếu tố nào tác động mạnh mẽ, tích cực đến năng lực thoát nghèo bền vững của các hộ gia đình nghèo thì cần được ưu tiên đầu tư và tìm kiếm các giải pháp từ đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi: Phương pháp phỏng vấn bằng bảng hỏi giúp thu thập thông tin của các nhóm đối tượng trong một khu vực nhất định ở một khoảng không gian và thời gian nhất định. Số liệu sử dụng trong bài viết là kết quả thu được từ cuộc khảo sát xã hội học được thực hiện tại huyện Yên Sơn, Tuyên Quang với 300 phiếu phỏng vấn bằng bảng hỏi.

Phương pháp phỏng vấn sâu: Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi sử dụng phương pháp này dùng để thu thập thông tin từ cán bộ chính sách đang thực hiện công tác giảm nghèo và đại diện hộ

gia đình nghèo tại địa phương.

Phương pháp phân tích tài liệu: Nghiên cứu tài liệu thứ cấp, sử dụng nguồn từ các báo cáo liên quan đến tính thực hiện hoạt động hỗ trợ phụ nữ nghèo trên địa bàn nghiên cứu. Phương pháp phân tích tài liệu giúp chúng tôi nghiên cứu có một hệ thống cơ sở lý luận vững chắc, làm nền tảng để đi sâu vào nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo bền vững trên địa bàn nghiên cứu.

4. Thực trạng các yếu tố ảnh hưởng đến thoát nghèo bền vững của hộ gia đình các dân tộc thiểu số

4.1. Yếu tố về vốn con người

*Yếu tố về sức khỏe

Bảng 1. Tình trạng sức khỏe của các hộ gia đình (%)

Sức khỏe	Dân tộc											
	Mông		Cao Lan		Tày		Dao		Nùng		Pà Thẻn	
	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo
Không tốt	2,6	1,7	20,5	0,3	4,6	1,2	9,1	2,1	7,1	-	-	-
Tốt một phần	10,5	5,7	11,0	3,6	6,8	-	9,1	10,5	16,7	10,7	10,0	-
Không tốt một phần	14,5	21,0	17,4	29,5	25,0	-	22,7	36,1	35,7	11,1	10,0	-
Tốt	32,0	45,0	27,4	30,6	22,7	48,2	13,6	26,9	19,1	38,6	60,0	89,0
Rất tốt	39,5	26,6	23,3	36,0	40,9	50,6	45,5	24,4	21,4	39,6	20,0	11,0
Tổng	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100

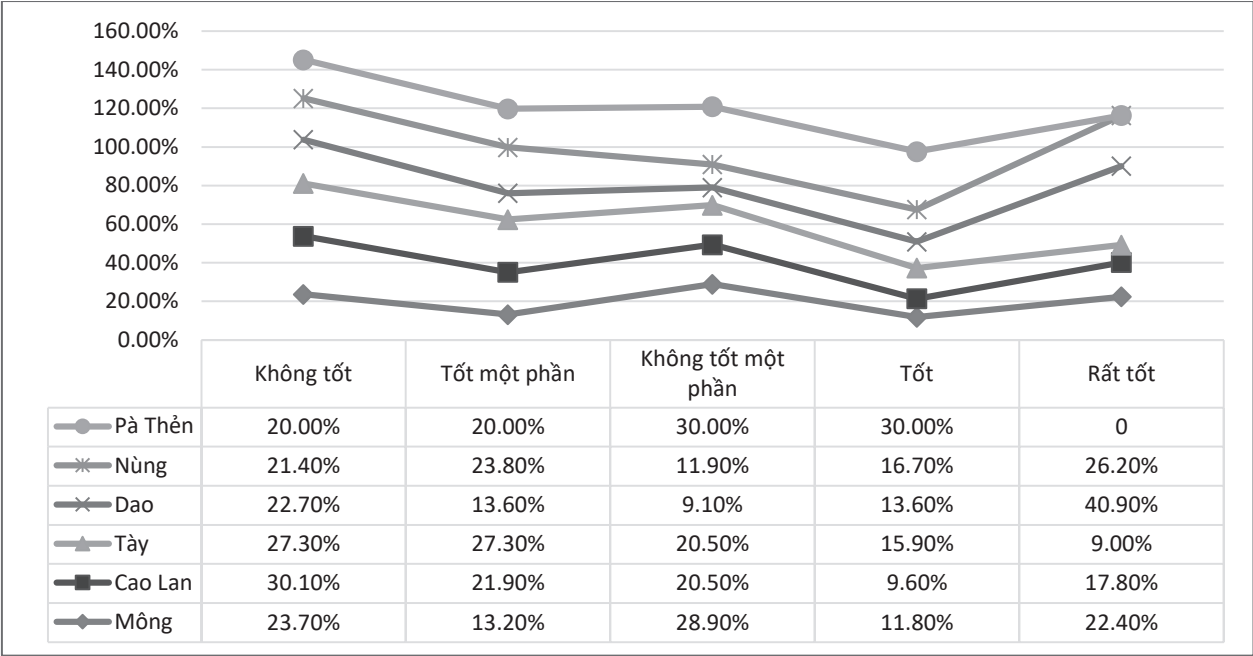
Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2024

Kết quả nghiên cứu cho thấy các hộ gia đình DTTS về tình hình sức khỏe tốt và rất tốt chiếm tỷ lệ cao, nhất là nhóm dân tộc Pà Thẻn 100% hộ thoát nghèo và 80% hộ nghèo cho rằng họ có sức khỏe tốt và rất tốt; tiếp đến là nhóm hộ dân tộc Mông 96,8% hộ thoát nghèo và 66,6% hộ nghèo nhận định họ có sức khỏe tốt và rất tốt, các nhóm dân tộc còn lại tự nhận định sức khỏe tốt và rất tốt để làm việc tạo thu nhập chiếm tỷ lệ cao. Đây vừa là ưu điểm, vừa là lợi thế để các hộ gia đình dân tộc thiểu số vươn lên thoát nghèo. Tỷ lệ hộ nghèo có tình trạng sức khỏe không tốt và không tốt một phần chiếm tỷ lệ cao

(Mông 13,1%; Cao Lan 31,5%; Tày 11,3%; Dao 18,2%; Nùng 24,8%. Pà Thẻn 10%), nhóm hộ thoát nghèo nhận định có sức khỏe Không tốt và không tốt một phần (Dân tộc Mông 7,3%; Cao Lan 3,9%, Tày 1,2%; Dao 12,6%; Nùng 10,7%). Thực tế này sẽ ảnh hưởng rất lớn đến khả năng thoát nghèo của hộ vì không có sức khỏe để lao động làm việc, hộ gia đình thậm chí phải vay mượn để chi tiêu cho khám chữa bệnh, phải có nguồn lao động chăm sóc người có sức khỏe không tốt... Do đó, bài toán thoát được nghèo và thoát nghèo bền vững của nhóm hộ không có sức khỏe cũng rất gian nan và chưa có giải pháp tháo gỡ.

* Khả năng huy động vốn vay để làm ăn

Hình 1. Khả năng huy động vốn vay để làm ăn của hộ nghèo (%)



Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2024

Khả năng sử dụng vốn vay của các hộ gia đình DTTS còn nhiều hạn chế, tỷ lệ hộ gia đình DTTS nhận định có năng lực huy động vốn vay *không tốt và mới tốt một phần* để sản xuất kinh doanh còn chiếm tỷ lệ cao (Dân tộc Pà Thên 40%; Tày 51,2%; Mông 54,6%; Cao Lan 36,9%; Dao 36,3%; Nùng 45,2%) nhận định năng lực tiếp cận vốn vay của hộ gia đình không tốt. Tỷ lệ hộ gia đình có năng lực huy động vốn vay không tốt một phần chiếm tỷ lệ tương đối (Mông 28,9%; Tày 20,0%; Mông 20,5%; Dao 9,0%; Nùng 11,9%; Pà Thên 17%).

4.2. Yếu tố vốn tài chính

Đồng bào DTTS trong những năm qua nhận được nhiều sự quan tâm của các cấp chính quyền để nâng cao chất lượng cuộc sống, trong đó có việc kết nối giúp đỡ nông hộ tiếp cận các nguồn vốn tài chính, tuy nhiên việc tiếp cận vốn còn nhiều hạn chế bởi những đặc điểm nhân khẩu xã hội nên nông hộ không dám vay hoặc vay nhưng không biết đầu tư làm gì để phát triển kinh tế hộ.

Bảng 2. Mức thu nhập bình quân hàng tháng của gia đình dân tộc thiểu số (%)

Thu nhập trung bình hàng tháng của hộ gia đình	Dân tộc					
	Mông	Cao Lan	Tày	Dao	Nùng	Pà Thên
Dưới 700.000đ/người/tháng	56,1	59,0	61,3	53,1	56,8	85,7
Từ 700.000đ/người/tháng trở lên	43,9	41,0	38,7	46,9	43,2	14,3
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2024

Phân tích mức thu nhập bình quân/tháng của hộ gia đình DTTS cho thấy: Tỷ lệ có thu nhập dưới 700 ngàn/người/tháng chiếm tỷ lệ cao (Mông 56,1%; Tày 59%; Cao Lan 61,3%; Dao 53,1%; Nùng 56,8%; Pà Thên 85,7%), mức thu nhập này

hơn 90% nằm ở nhóm hộ nghèo; ngược lại hơn 40% hộ dân tộc Mông, Tày, Dao có thu nhập từ 700 ngàn đồng/người/tháng, hộ dân tộc Pà Thên là 14,3%, dân tộc Cao Lan 38,7% có thu nhập từ 700 ngàn đồng/tháng/người, và đây là nhóm hộ DTTS

đã thoát nghèo và thoát nghèo bền vững.

Nhìn chung ở các hộ DTTS, nguồn lực tài chính luôn là vô cùng khó khăn, do vậy họ rất cần được sự hỗ trợ từ các chính sách xóa đói giảm nghèo của Chính phủ. Trong những năm qua, nhờ có các chính sách hỗ trợ như cho vay tín dụng ưu đãi, hỗ trợ giống, phân bón, các hộ đã có nhiều biến đổi về nguồn lực tài chính, tuy nhiên những đánh giá của họ về ảnh hưởng của các chính sách này đối với từng khía cạnh thuộc về nguồn lực tài chính có sự khác biệt, bên cạnh những biến đổi tích cực rõ rệt, còn tồn tại những yếu kém trong kết quả ảnh hưởng.

4.3. Yếu tố vốn vật chất

Đánh giá về chuẩn nghèo đa chiều của Việt Nam thì nhà ở là một trong một chỉ báo quan trọng để đánh giá thực trạng mức sống của người dân, nghiên cứu về những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực thoát nghèo thì nhà được xác định là nhân tố quan trọng để đánh giá, phân loại điều kiện kinh tế của hộ DTTS, mặt khác nhà còn mang ý nghĩa là nơi trú ngụ của đơn vị sản xuất cơ bản nhất là nông hộ. Do đó, nhà được xem là nhân tố quan trọng đầu tiên của nguồn vốn vật chất ảnh hưởng đến năng lực thoát nghèo của hộ DTTS.

Bảng 3. Tình trạng nhà ở theo nhóm dân tộc (%)

Hiện trạng ngôi nhà	Dân tộc											
	Mông		Cao Lan		Tày		Dao		Nùng		Pà Thẻn	
	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo	Hộ nghèo	Thoát nghèo
Nhà ở kiên cố	7,9	48,6	20,5	55,1	18,2	41,9	13,6	59,4	19,0	64,9	10,0	57,1
Nhà ở thiếu kiên cố	50,0	45,9	45,3	34,6	70,5	58,1	59,1	40,6	52,4	29,7	80,0	42,9
Nhà ở đơn sơ, tạm bộ	42,1	5,5	34,2	10,3	11,3	-	27,3	-	28,6	5,4	10,0	-
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2024

Kết quả khảo sát cho thấy, có điểm tương đồng giữa rất cả các nhóm DTTS Mông, Cao Lan, Tày, Dao, Nùng, Pà Thẻn là đang sinh sống trong điều kiện nhà thiếu kiên cố chiếm tỉ lệ cao như (50% hộ nghèo và 45,9% hộ thoát nghèo của dân tộc Mông; 70,5% hộ nghèo với 58,1% hộ thoát nghèo dân tộc Cao Lan; 50,1% hộ nghèo và 40,0% hộ thoát nghèo của dân tộc Dao, 80% hộ nghèo với 42,9% hộ thoát nghèo dân tộc Pà Thẻn...)

4.4. Yếu tố vốn xã hội

Có rất nhiều định nghĩa khác nhau về nguồn vốn xã hội nhưng có một số điểm chung đó là vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội và nguồn vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội hoặc mạng lưới xã hội và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích.

Bảng 4. Mối quan hệ của hộ gia đình DTTS với các cấp chính quyền, họ hàng, bạn bè (%)

Các mối quan hệ	Mông	Cao Lan	Tày	Dao	Nùng	Pà Thẻn	Bình quân chung
Chính quyền địa phương	4,24	4,34	3,20	4,40	4,84	3,23	3,98
Hội nông dân	1,25	2,73	2,37	2,60	2,83	1,16	2,16
Hội phụ nữ	3,23	3,78	2,38	3,29	3,78	2,71	3,20
Đoàn thanh niên	1,19	1,07	1,24	2,70	3,07	1,23	1,87
Họ hàng	2,48	2,40	2,20	3,44	3,40	1,23	2,53
Bạn bè	2,5	2,75	1,37	3,59	2,75	1,16	2,35
Trung bình chung	2,48	2,77	2,12	3,34	3,39	1,79	2,68

Nguồn: Kết quả khảo sát năm 2024

Thực tế này cho thấy, nguồn lực vốn xã hội của các hộ DTTS còn nhiều hạn chế nhất là dân tộc Pà Thẻn, dân tộc Tày. Vốn xã hội là một nhân tố quan trọng, có mối quan hệ chặt chẽ với nguồn vốn con người, vốn xã hội yếu kém ảnh hưởng nhiều đến năng lực học hỏi tiếp thu những kinh nghiệm sản xuất, tiếp cận các nguồn vốn, tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm và có ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực thoát nghèo của nông hộ.

5. Kết luận và khuyến nghị

5.1. Kết luận

Nhóm nhân tố chủ quan là những đặc điểm nhân khẩu xã hội của hộ gia đình bao gồm: trình độ học vấn, nghề nghiệp, kỹ năng kinh nghiệm, số lao động trong hộ gia đình. Trình độ học vấn của người dân là yếu tố cốt lõi kéo theo hàng loạt các yếu tố khác như khả năng học hỏi, tiếp nhận những kiến thức kỹ năng, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, khả năng tiếp cận thị trường lao động và tiêu thụ sản phẩm. Những người có học vấn cao luôn có khả năng và tốc độ về đích thoát nghèo nhanh chóng và thành công hơn những người có học vấn thấp. Điểm chung của tất cả các nhóm dân tộc thiểu số là trình độ học vấn thấp, kỹ năng, kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi hạn chế ảnh hưởng đến năng lực thoát nghèo của hộ.

Nhóm nhân tố khách quan cũng ảnh hưởng rất nhiều đến việc phát huy năng lực thoát nghèo của hộ. Phần lớn các hộ nghèo là người DTTS hạn chế về nguồn vốn xã hội và họ cũng chưa biết cách tận dụng nó để phát huy khả năng thoát nghèo của hộ. Bên cạnh đó là sự hạn chế về khả năng tiếp cận các nguồn vốn vay, khả năng sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay. Thiếu vốn sản xuất và thiếu khả năng tiếp cận vốn sản xuất.

Có thể thấy, có những nhóm yếu tố chung ảnh hưởng đến thoát nghèo của các hộ nghèo các DTTS ở Tuyên Quang. Tuy nhiên, tùy vào từng DTTS, lại có sự khác nhau về một số yếu tố chính ảnh hưởng đến thoát nghèo của hộ. Chính những

yếu tố này dẫn đến mức độ nghèo cũng như khả năng thoát nghèo là không hoàn toàn giống nhau giữa các vùng tộc người, giữa các tộc người, thậm chí giữa các nhóm cư dân trong nội bộ tộc người. Vì vậy, các giải pháp hỗ trợ nâng cao năng lực thoát nghèo, cũng cần xem xét đến đặc điểm tộc người.

5.2. Khuyến nghị

Đối với chính quyền địa phương

Tiếp tục duy trì các chính sách cho hộ nghèo đang phát huy hiệu quả như chính sách bảo hiểm y tế, hỗ trợ con em đồng bào đi học, chính sách về cho vay vốn xuất khẩu lao động, hỗ trợ cây con giống, đường giao thông, xây dựng các công trình xã hội chung cho bà con đồng bào DTTS; tổ chức, triển khai các khóa học tập huấn nâng cao kiến thức kỹ năng trong trồng trọt chăn nuôi (tư vấn lựa chọn cây con giống, cách thức chăm sóc, bảo vệ, áp dụng khoa học tiên bộ vào quá trình trồng trọt, chăn nuôi...), nâng cao chất lượng, số lượng sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường tiêu thụ, hỗ trợ bao tiêu sản phẩm cho bà con. Tăng cường tuyên truyền vận động để các hộ nghèo thay đổi những phong tục tập quán còn lạc hậu, gây tốn kém và lãng phí ảnh hưởng nhiều đến kinh tế hộ.

Đối với các hộ nghèo

Thực hiện áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển kinh tế gắn với khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng địa bàn, từng vùng. Tập trung đầu tư sản xuất thâm canh và chăn nuôi có quy mô lớn tại các huyện, các xã có điều kiện về đất đai, tăng cường khai hoang, phục hóa mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công tác khoanh nuôi bảo vệ rừng gắn với các cánh đồng mẫu sản xuất; Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất kinh doanh mang lại hiệu quả kinh tế, giá trị thu nhập cao; Mở rộng và đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất có thu nhập cao cho người lao động và các hộ dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ActionAid. (2010). *Báo cáo tổng hợp vòng 3 năm 2010: Theo dõi nghèo đô thị theo phương pháp cùng tham gia.*
- Allahdadi, F. (2011). *Towards rural women's empowerment and poverty reduction in Iran.*
- Anh, Đ.N. (2015). *Nghèo đa chiều ở Việt Nam: Một số vấn đề chính sách và thực tiễn.* Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.
- Bá, L.X. (2001). *Nghèo đói và xóa đói, giảm nghèo ở Việt Nam.* Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Bình, Đ.T. (1996). *Phụ nữ nghèo nông thôn trong điều kiện kinh tế thị trường.* Nhà xuất bản Chính trị quốc gia.
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2001). *Chiến lược xóa đói giảm nghèo 2001-2010.*
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. (2004). *Đánh giá Chương trình Mục tiêu quốc gia về xóa đói giảm nghèo và Chương trình 135.*
- Doreen, S. Nakiyimba. (2014). *Poverty reduction and sustainability of rurallivelihoods through microfinance institutions. A case of BRAC Microfinance*
- ESCAP. (1993). *Hội nghị chống đói nghèo khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.* Băng Cốc - Thái Lan.
- Gradín, C. (2014). *Race and income distribution: Evidence from the USA, Brazil and South Africa. Review of Development*
- Hàng, T.T. (2001). *Vấn đề giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay.* Luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
- Hiên, H.T. (2016). *Thực trạng giảm nghèo bền vững tại Nghệ An.* Trường Đại học Kinh tế Nghệ An
- Liên hợp quốc. (2012). *Báo cáo chương trình phát triển Liên hợp quốc, Tokyo.* OXFAM,
- Livelihood Strategies in Rural South Africa. (2014). *Implications for Poverty Reduction*
- Thắng, N. (2011). *Giảm nghèo ở Việt Nam: Thành tựu và thách thức,* Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (VASS)
- Thủ tướng Chính phủ. (2015). *Quyết định số 1056/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020.*
- Vinh, Đ.Q. (2016). *Đánh giá thực trạng và giải pháp giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi tỉnh Nghệ An.*
- Zerihun, G.A. (2012). *Livelihood Strategies in Rural South Africa: Implications for Poverty Reduction.*